BỘ TÀI CHÍNH – BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **86** /2007/TTLT/BTC-BGTVT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2007*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn về mẫu vé xe khách; kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 110/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông Vận tải;

Liên tịch Bộ Tài chính – Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn về mẫu vé xe khách; kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn về mẫu vé xe khách (bao gồm vé vận tải khách bằng ô tô theo tuyến cố định nội tỉnh, liên tỉnh và vé vận tải khách bằng xe buýt); về kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô (bao gồm vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch và vận tải hàng).

2. Đối tượng áp dụng:

Các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các hộ kinh doanh kinh doanh vận tải bằng ô tô trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi tắt là đơn vị vận tải); các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe (đơn vị bến xe);

các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý và hoạt động vận tải bằng ô tô.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Mẫu vé xe khách

1.1. Vé xe khách (bao gồm vé vận tải khách theo tuyến cố định nội tỉnh, liên tỉnh và vé xe buýt) là một loại hóa đơn do đơn vị vận tải tự in theo quy định tại Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ quy định về in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn.

1.2. Các đơn vị vận tải phải thiết kế mẫu vé theo quy định tại Thông tư này và đăng ký mẫu vé, đăng ký in, đăng ký lưu hành vé tại Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Cục thuế địa phương) nơi đơn vị đặt trụ sở hoặc trụ sở chi nhánh.

Việc đăng ký mẫu vé; đăng ký in, phát hành, sử dụng và quản lý vé xe khách thực hiện theo quy định tại Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn; Thông tư số 120/2002/TT-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

1.3. Mỗi số vé xe khách phải có tối thiểu 2 liên (in trên giấy in thường hoặc giấy in than...), một liên giao cho khách, một liên lưu tại cuống. Trên vé phải thể hiện các nội dung bắt buộc sau:

a/ Tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị vận tải;

b/ Số, ký hiệu của vé;

c/ Tuyến đường (Bến đi – Bến đến);

d/ Số xe, số ghế, ngày, giờ khởi hành;

đ/ Giá cước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và bảo hiểm hành khách; riêng vé xe buýt, giá cước đã bao gồm bảo hiểm hành khách);

e/ Liên vé; Nơi in; Phát hành theo công văn số:... ngày ... của Cục thuế ...;

g/ Ngày bán vé.

Mẫu vé xe khách áp dụng đối với vận tải khách theo tuyến cố định và vận tải khách bằng xe buýt quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

1.4. Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, đơn vị vận tải có thể thêm các nội dung khác phù hợp với điều kiện kinh doanh của đơn vị.

1.5. Khi in vé, đơn vị vận tải được để trống các nội dung: số xe; số ghế; ngày, giờ khởi hành; ngày bán vé. Riêng nội dung tuyến đường và giá cước, đơn vị có thể in sẵn hoặc để trống theo số lượng in vé đăng ký từng kỳ.

Khi bán vé cho khách hàng, đơn vị phải thực hiện ghi đầy đủ các nội dung trên vé theo quy định tại điểm 1.3 Thông tư này.

1.6. Trường hợp khi in vé còn để trống nội dung tuyến đường và giá cước thì trước khi đăng ký lưu hành vé với Cục Thuế địa phương, đơn vị vận tải phải tự đóng dấu tuyến đường, giá cước lên vé và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác trong việc đóng dấu tuyến đường, giá cước trên vé.

1.7. Đối với vé tháng xe buýt thì sử dụng tem. Trên tem phải có số, ký hiệu của tem; tên, mã số thuế của đơn vị vận tải và giá thanh toán (khuyến khích doanh nghiệp in tem có chống giả). Đơn vị vận tải khách bằng xe buýt thực hiện đăng ký tự in vé tháng xe buýt và tem như một loại hoá đơn theo hướng dẫn của Cục Thuế địa phương.

1.8. Các loại vé xe khách liên tỉnh đã được Cục Thuế địa phương nơi đơn vị vận tải đặt trụ sở (hoặc trụ sở chi nhánh) cho phép lưu hành, đơn vị vận tải được sử dụng để bán trên các tuyến đơn vị đã đăng ký kể cả đầu bến đi, đầu bến đến và chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thuế tại địa phương nơi đơn vị đặt trụ sở hoặc trụ sở chi nhánh.

2. Kê khai giá cước vận tải ô tô

2.1. Kê khai giá cước vận tải ô tô (bao gồm kê khai giá cước lần đầu và kê khai lại giá cước) là việc đơn vị vận tải thực hiện công khai giá cước vận tải ô tô do đơn vị cung cấp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận kê khai quy định tại điểm 2.6 Thông tư này. Đơn vị vận tải có trụ sở (hoặc trụ sở chi nhánh) đóng tại địa phương nào thì thực hiện kê khai giá cước với cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai tại địa phương đó.

a/ Kê khai giá cước lần đầu được thực hiện khi đơn vị vận tải bắt đầu tham gia kinh doanh vận tải bằng ô tô hoặc lần đầu thực hiện kê khai giá cước theo quy định tại Thông tư này.

b/ Kê khai lại giá cước được thực hiện khi Nhà nước hoặc đơn vị vận tải điều chỉnh tăng hoặc giảm giá cước so với mức của lần kê khai trước liền kề.

2.2. Giá cước kê khai:

a/ Đối với giá cước do đơn vị vận tải tự quy định: đơn vị kê khai theo mức giá do đơn vị quy định.

b/ Đối với giá cước do Nhà nước quy định: đơn vị vận tải kê khai theo đúng mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

c/ Giá cước kê khai là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (trừ vận tải khách bằng xe buýt).

2.3. Thời điểm kê khai giá cước ít nhất 03 ngày trước khi thực hiện.

2.4. Nội dung kê khai giá cước:

a/ Vận tải khách theo tuyến cố định:

Kê khai giá cước bình quân (đồng/HKKm) theo từng loại cự ly vận chuyển; giá cước trên các tuyến vận chuyển cố định của đơn vị (đồng/HK); giá cước vận chuyển hàng hóa theo xe khách (đồng/100kg).

b/ Vận tải khách bằng xe buýt:

Kê khai giá cước (đồng/lượt HK) trên các tuyến vận tải xe buýt của đơn vị theo quy định.

c/ Vận tải khách bằng taxi:

Kê khai theo hình thức quy định giá cước của đơn vị (giá cước ki lô mét đầu, giá cước của từng cự ly hay ki lô mét tiếp theo; giá cước theo chuyến; giá cước thời gian chờ đợi...).

d/ Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch:

Kê khai giá cước theo ki lô mét lăn bánh (đồng/km) của từng loại xe và giá cước thời gian chờ đợi (đồng/ngày xe hoặc đồng/giờ xe...).

đ/ Vận tải hàng:

Kê khai giá cước bình quân (đồng/TKm); giá cước trên một số tuyến vận chuyển chủ yếu của đơn vị theo loại hàng và cự ly vận chuyển (đồng/Tấn); giá cước vận chuyển Container (đồng/cont 20' /40') theo tuyến vận chuyển.

2.5. Hồ sơ kê khai giá cước:

Hồ sơ kê khai giá cước được lập thành 4 bản (01 bản do đơn vị lưu và 03 bản để gửi đến các Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ kê khai). Mẫu Hồ sơ kê khai giá cước quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

Trường hợp đơn vị vận tải đã ban hành biểu cước cụ thể để áp dụng thì đơn vị gửi kèm biểu cước nói trên cùng với Hồ sơ kê khai.

2.6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá cước:

a/ Đơn vị vận tải gửi Hồ sơ kê khai giá cước tới cơ quan chủ trì tiếp nhận kê khai là Sở Tài chính; đồng thời gửi tới Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính và Cục thuế địa phương nơi đơn vị đặt trụ sở kinh doanh (hoặc trụ sở chi nhánh) để phối hợp theo dõi, kiểm tra.

b/ Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ kê khai giá cước, nếu phát hiện thấy Hồ sơ kê khai giá cước của đơn vị vận tải chưa đầy đủ theo quy định hoặc có nội dung chưa rõ ràng, cơ quan chủ trì tiếp nhận kê khai có ý kiến bằng văn bản yêu cầu đơn vị hoàn chỉnh hồ sơ kê khai hoặc kê khai lại theo quy định tại khoản 2 Thông tư này.

3. Niêm yết giá cước vận tải ô tô

3.1. Niêm yết giá cước vận tải ô tô là việc đơn vị vận tải thực hiện công khai giá cước vận tải ô tô do đơn vị cung cấp với khách hàng.

3.2. Hình thức niêm yết giá cước:

Đơn vị vận tải thực hiện niêm yết giá cước vận tải ô tô bằng cách thông báo công khai trên bảng, trên giấy hoặc bằng các hình thức khác được đặt, để, treo, dán tại nơi bán vé, nơi giao dịch, mặt ngoài hoặc bên trong phương tiện để thuận tiện cho việc quan sát của khách hàng sử dụng dịch vụ. Khuyến khích đơn vị vận tải thông báo công khai giá cước vận tải ô tô của đơn vị trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp đơn vị vận tải ký hợp đồng ủy thác cho đơn vị kinh doanh, khai thác bến xe (đơn vị bến xe) bán vé vận tải khách đi xe của đơn vị mình thì đơn vị bến xe phải thực hiện niêm yết giá cước vận tải ô tô tại nơi bán vé theo quy định.

3.3. Hình thức niêm yết giá cước bắt buộc:

Trong các hình thức niêm yết giá cước quy định tại điểm 3.2 nêu trên, đơn vị vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách bằng taxi, vận tải khách bằng xe buýt bắt buộc phải thực hiện hình thức niêm yết sau đây:

a/ Đối với vận tải khách theo tuyến cố định: niêm yết tại nơi bán vé và ở mặt ngoài thành xe phía dưới cánh cửa trước.

b/ Đối với vận tải khách bằng xe buýt: niêm yết ở mặt ngoài thành xe phía dưới cánh cửa trước.

c/ Đối với vận tải khách bằng taxi: niêm yết ở mặt ngoài cánh cửa xe.

d/ Mẫu thông tin niêm yết giá cước bắt buộc quy định tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này.

3.4. Giá cước niêm yết:

a/ Đối với giá cước do đơn vị vận tải quy định:

- Trường hợp vận tải khách theo tuyến cố định: đơn vị vận tải niêm yết theo mức giá cước đã kê khai và đăng ký lưu hành vé.

- Trường hợp vận tải khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch và vận tải hàng: đơn vị vận tải niêm yết theo mức giá cước đã kê khai.

- Đơn vị vận tải không được thu cao hơn giá cước niêm yết.

b/ Đối với giá cước vận tải ô tô do Nhà nước quy định, đơn vị vận tải niêm yết đúng mức giá do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định và phải thu đúng mức giá cước niêm yết.

4. Kiểm tra thực hiện giá cước

Việc kiểm tra chấp hành quy định về kê khai giá cước, niêm yết giá cước và thực hiện giá cước đã kê khai, niêm yết thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

5.1. Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ kê khai giá cước:

a/ Khi nhận được Hồ sơ kê khai giá cước, cơ quan tiếp nhận Hồ sơ kê khai giá cước không thực hiện phê duyệt giá cước kê khai của đơn vị vận tải, chỉ ghi ngày, tháng, năm nhận văn bản và đóng dấu đến vào Hồ sơ kê khai giá cước theo thủ tục hành chính.

b/ Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính:

- Cập nhật danh sách đơn vị vận tải đã đăng ký khai thác vận tải bằng ô tô có trụ sở (hoặc trụ sở chi nhánh) đóng trên địa bàn địa phương.

- Vào tháng 12 hàng năm, có trách nhiệm cung cấp danh sách đơn vị vận tải đã đăng ký khai thác vận tải bằng ô tô có trụ sở (hoặc trụ sở chi nhánh) đóng trên địa bàn địa phương đến Sở Tài chính, Cục thuế địa phương để phối hợp quản lý và theo dõi việc kê khai giá cước.

- Phối hợp với Sở Tài chính và Cục Thuế địa phương kiểm tra việc chấp hành quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c/ Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính và cơ quan liên quan hướng dẫn đơn vị vận tải thực hiện kê khai giá cước, niêm yết giá cước theo quy định tại Thông tư này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính và Cục thuế địa phương kiểm tra việc thực hiện giá cước vận tải ô tô theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính và Cục thuế địa phương xem xét và có ý kiến bằng văn bản yêu cầu đơn vị hoàn chỉnh Hồ sơ kê khai hoặc kê khai lại theo quy định tại khoản 2 Thông tư này.

- Định kỳ vào tháng 01 hàng năm hoặc trường hợp đột xuất khi có biến động về giá cước vận tải tại địa phương: Tổng hợp giá cước kê khai của đơn vị vận tải thuộc địa phương quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) và Bộ Giao thông vận tải (Cục Đường bộ Việt Nam).

d/ Cục thuế địa phương:

- Hướng dẫn đơn vị vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách bằng xe buýt thực hiện quy định về mẫu vé tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Phối hợp với Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính kiểm tra việc chấp hành quy định tại Thông tư này.

5.2. Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam:

- Tổ chức phổ biến tới các đơn vị vận tải ô tô quy định về mẫu vé, kê khai giá cước và niêm yết giá cước tại Thông tư này và văn bản pháp luật có liên quan.

- Kịp thời tập hợp các vướng mắc phát sinh của đơn vị vận tải ô tô để kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết.

5.3. Đơn vị vận tải, đơn vị bến xe:

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật về quản lý giá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin có liên quan đến mức giá đã kê khai, niêm yết và mức giá cước thu thực tế cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Riêng đối với vé đã in trước ngày Thông tư này có hiệu lực chưa sử dụng hết, đơn vị vận tải được sử dụng số vé còn lại đến hết ngày 30/9/2007.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải để nghiên cứu xem xét giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Trường

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá

Nơi nhận:
- VP Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- VP TW Đảng;
- VP Chủ tịch nước;
- Viện KSNDTC;
- Toà án NDTC;
- Cục Ktra VB (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ, Tổng Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở TC, Sở GTVT, Sở GTCC, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo; Website CP;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; Website Bộ TC;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải;
- Lưu: VT Bộ Tài chính, Bộ GTVT.

PHỤ LỤC SỐ 1. MẪU VÉ XE KHÁCH

(Kèm theo TTLT số 86 /2007/TTLT/BTC-BGTVT ngày 18/7/2007)

I. Mẫu vé vận tải khách theo tuyến cố định:

Mẫu vé 2 liên:

Tên đơn vị: ... Địa chỉ: ... MST: ... **VÉ XE KHÁCH** Tuyến đường: *(Bến đi – Bến đến)*..... Số ghế: ..... Số xe: ..... Thời gian khởi hành: ..... giờ ... phút, ngày .... tháng... năm . Giá cước: .....đ *(Giá cước đã bao gồm thuế GTGT và bảo hiểm hành khách)* Phát hành theo công văn số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của Cục Thuế ... In tại nhà in: ..... Ngày, tháng, năm bán vé	Ký hiệu: ..... Số: ..... Liên 1: Lưu tại cuống
Tên đơn vị: ... Địa chỉ: ... MST: ... **VÉ XE KHÁCH** Tuyến đường: *(Bến đi – Bến đến)*..... Số ghế: ..... Số xe: ..... Thời gian khởi hành: ..... giờ ... phút, ngày .... tháng... năm ... Giá cước: ..... đ *(Giá cước đã bao gồm thuế GTGT và bảo hiểm hành khách)* Phát hành theo công văn số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của Cục Thuế ... In tại nhà in: ..... Ngày, tháng, năm bán vé	Ký hiệu: ..... Số: ..... Liên 2: Giao cho hành khách

Mẫu vé 3 liên:

Tên đơn vị: ..... Địa chỉ: .... MST: ..... **VÉ XE KHÁCH** Tuyến đường: *(Bến đi – Bến đến)*..... Số ghế: ..... Số xe: ..... Thời gian khởi hành: ..... giờ ... phút, ngày .... tháng... năm ... Giá cước: .....đ *(đã bao gồm thuế GTGT và bảo hiểm hành khách)* Phát hành theo công văn số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của Cục Thuế ... In tại nhà in: ..... Ngày, tháng, năm bán vé	Ký hiệu: ..... Số: ..... Liên 1: Lưu tại cuống	
Tên đơn vị: ..... Địa chỉ: .... MST: ... **VÉ XE KHÁCH** Tuyến đường: *(Bến đi – Bến đến)*..... Số ghế: ..... Số xe: ..... Thời gian khởi hành: ..... giờ ... phút, ngày .... tháng... năm ... Giá cước: ..... đ *(đã bao gồm thuế GTGT và bảo hiểm hành khách)* Phát hành theo công văn số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của Cục Thuế ... In tại nhà in: ..... Ngày, tháng, năm bán vé	Ký hiệu: ..... Số: ..... Liên 2: Phần kiểm soát	
Tên đơn vị: ..... Địa chỉ: .... MST: .... **VÉ XE KHÁCH** Tuyến đường: *(Bến đi – Bến đến)*..... Số ghế: ..... Số xe: ..... Thời gian khởi hành: ..... giờ ... phút, ngày .... tháng... năm ... Giá cước: .....đ *(đã bao gồm thuế GTGT và bảo hiểm hành khách)* Phát hành theo công văn số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của Cục Thuế ... In tại nhà in: ..... Ngày, tháng, năm bán vé	Ký hiệu: ..... Số: ..... Liên 3: Giao cho hành khách	

II. Mẫu vé vận tải khách bằng xe buýt

Tên đơn vị: ... Ký hiệu:	Tên đơn vị: ... Ký hiệu: .....
Địa chỉ: ... Số:	Địa chỉ: ... Số: .....
MST: ... Liên 1: Lưu tại cuống	MST: ... Liên 2: Giao cho hành khách
VÉ XE BUÝT	**VÉ XE BUÝT**
Tuyến số: (*Bến đi – Bến đến*)...	Tuyến số: (*Bến đi – Bến đến*)
Giá cước: .....đ/lượt	Giá cước: ..... đ/lượt
(Giá cước đã bao gồm bảo hiểm hành khách)	*(Giá cước đã bao gồm bảo hiểm hành khách)*
Phát hành theo công văn số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của Cục Thuế ...	Phát hành theo công văn số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của Cục Thuế ...
In tại nhà in:	In tại nhà in: .....

Ghi chú: MST là viết tắt mã số thuế của đơn vị

PHỤ LỤC SỐ 2. MẪU HỒ SƠ KÊ KHAI GIA CƯỚC
(Kèm theo TTLT số 86 /2007/TTLT/BTC-BGTVT ngày 18/7/2007)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ KÊ KHAI GIÁ CƯỚC VẬN TẢI Ô TÔ

Tên dịch vụ :.....
.....
Đơn vị vận tải: .....
.....
Địa chỉ:.....

Thực hiện từ ngày.....**tháng** ..... **năm** .....

Tên đơn vị vận tải

Số...../.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

Kính gửi: - Sở Tài chính;
- Cục thuế;
- Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính.

Thực hiện quy định tại Thông tư Liên tịch số 86 /2007/TTLT/BTC-GTVT ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải Hướng dẫn về mẫu vé xe khách; kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô;

..... *(tên đơn vị kê khai)* gửi Hồ sơ kê khai giá cước kèm theo công văn số ...../..... ngày .... tháng .... năm..... tới Quý cơ quan. Mức giá cước tại Hồ sơ kê khai này có hiệu lực thi hành từ ngày ...../...../..... . Hồ sơ kê khai giá cước gửi kèm theo công văn này sẽ thay thế cho Hồ sơ kê khai giá cước kèm theo công văn số...../..... ngày ..... tháng .... năm.... *(nếu có).*

..... *(nội dung khác có liên quan đến Hồ sơ kê khai giá cước và mức giá cước kê khai).*

Đề nghị Quý cơ quan ghi nhận ngày nộp Hồ sơ kê khai giá cước của .... *(tên đơn vị kê khai*) theo quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi nhận ngày nộp Hồ sơ kê khai của cơ quan tiếp nhận kê khai

(Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ kê khai ghi ngày, tháng, năm nhận được Hồ sơ và đóng dấu công văn đến)

Tên đơn vị vận tải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BẢN KÊ KHAI GIÁ CƯỚC VẬN TẢI Ô TÔ

(Kèm theo công văn số ...../..... ngày ... ... của ...)

1. Tên đơn vị vận tải: .....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....
3. Trụ sở (nơi đơn vị đăng ký kinh doanh): .....
4. Số điện thoại (Fax): .....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ..... do..... ....cấp ngày .... tháng.... năm ....
6. Loại hình vận tải kê khai: .....

(Ghi rõ vận tải khách theo tuyến cố định hay vận tải khách công cộng bằng xe buýt hay vận tải khách bằng taxi hay vận chuyển hàng hoá, mỗi loại hình phải kê khai một bản riêng)

7. Đơn vị kê khai giá cước vận tải như sau:
   a) Giá cước bình quân: đ/HKKm (vận tải khách) hoặc đ/TKm (vận tải hàng)
   b) Giá cước cụ thể từng tuyến:

STT	Tên tuyến, mã số tuyến (nếu có)	Đơn giá (đ/Hkkm hoặc đ/Tkm)	Chiều dài tuyến (km)	Giá cước tuyến (đ/HK hoặc đ/Tấn)	Thời gian bắt đầu thực hiện	
1						
2						
3						
4						
...						

(Đối với giá cước vận tải do đơn vị vận tải tự quy định, yêu cầu đơn vị có thuyết minh chi phí vận tải và giá cước kê khai kèm theo Bản kê khai này)

Nơi nhận:
- Cơ quan tiếp nhận HS kê khai;
- Bến đi, Bến đến;
- Lưu: đơn vị.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị vận tải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH CHI PHÍ VẬN TẢI VÀ GIÁ CƯỚC KÊ KHAI

(Kèm theo Bản kê khai giá cước vận tải ô tô ngày.... tháng ... năm...)

STT	Chỉ tiêu tính toán	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
I	**Các loại chi phí**			
1	Lương			
2	BHXH, BHYT...			
3	Nhiên liệu			
4	Dầu nhờn			
5	Khấu hao cơ bản			
6	Sửa chữa lớn			
7	Sửa chữa thường xuyên			
8	Tiền ăn ca			
9	Thuê đất (hoặc gửi xe)			
10	Bảo hiểm TNDS (Bảo hiểm HK)			
11	Trích trước săm lốp, ắc quy			
12	Quản lý phí			
13	Các chi phí khác (cầu đường, bến bãi...)			
14	Trả lãi ngân hàng			
	Tổng chi phí			
II	**Lợi nhuận dự kiến**			
III	**Tổng chi phí và lợi nhuận dự kiến**			
	Thuế GTGT			
IV	**Giá cước kê khai (đã bao gồm thuế GTGT)**			

Ghi chú: Đề nghị đơn vị giải thích thêm về cơ cấu chi phí, lý do tăng hoặc giảm giá cước. Ví dụ: Số năm Khấu hao cơ bản phương tiện, chi phí thuê đất hay tiền gửi xe; Chi phí sửa chữa, giá nhiên liệu, tiền lương bình quân; tình hình cung cầu thị trường... biến động như thế nào.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 3. MẪU THÔNG TIN NIÊM YẾT GIÁ CƯỚC BẮT BUỘC

(Kèm theo TTLT số 86/2007/TTLT/BTC-BGTVT ngày 25/7/2007)

1. Mẫu Bảng niêm yết giá cước vận tải khách theo tuyến cố định:

1.1. Bảng niêm yết tại nơi bán vé:

BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI KHÁCH THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH

Bến xe khởi hành:.....

Địa danh đến (Tỉnh, thành phố)	Bến đến	Giá cước (đồng/HK)
.....		
.....		
.....		

Ghi chú: giá cước đã bao gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách

1.2. Bảng niêm yết **mặt ngoài** thành xe:

GIÁ CƯỚC

Tuyến đường: .....

Bến đi ..... Bến đến:.....

GIÁ CƯỚC 1 LƯỢT:	..... đồng/HK

Giá cước đã gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách

2. Mẫu Bảng niêm yết giá cước vận chuyển khách bằng xe buýt:

GIÁ CƯỚC

Số hiệu tuyến: .....

GIÁ CƯỚC 1 LƯỢT:	..... đồng/HK
GIÁ VÉ THÁNG:	..... đồng/HK

Ghi chú: Giá cước đã bao gồm Bảo hiểm hành khách

3. Mẫu Bảng niêm yết giá cước vận tải khách bằng taxi:

GIÁ CƯỚC - TAXI FARE

(Giá cước đã bao gồm thuế GTGT)

....(đồng)	Đơn vị tính
..... (đồng)	Đơn vị tính
.....	

4. Chiều dài và chiều rộng tối thiểu của bảng niêm yết mặt ngoài thành xe: 30 cm x 20 cm. Ngoài những thông tin nêu trên, đơn vị niêm yết giá cước có thể bổ sung các thông tin cần thiết khác.